

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 565/2026/DS-PT

Ngày 25-3-2026

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

Các Thẩm phán: Ông Đào Minh Đa

Ông Nguyễn Trung Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Lê Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 59/2026/DS-PT ngày 06 tháng 01 năm 2026 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 401/2026/QĐ-PT ngày 19/01/2026, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 2184/2026/QĐ-PT ngày 10/02/2026, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 2414/2026/QĐ-PT ngày 27/02/2026, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 3249/2026/QĐ-PT ngày 11/3/2026, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 3835/2026/QĐ-PT ngày 20/3/2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Bảo T, sinh năm 1974; địa chỉ: 6, đường C, khu phố A, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Bùi Quốc L, sinh năm 1990; địa chỉ: A, khu V, phường L, Thành phố Cần Thơ.

- *Bị đơn:* Ông Đỗ Văn D, sinh năm 1962; địa chỉ: B, khu phố H, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Đinh Duy B, sinh năm 1975; địa chỉ: 1/5, tổ E, khu phố B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 01/10/2025).

- *Người làm chứng:* Ông Đinh Anh T1, sinh năm 1980; địa chỉ: B, đường V, Thành phố Hồ Chí Minh. *Yêu cầu giải quyết vắng mặt.*

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Đỗ Văn D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Bảo T (người đại diện hợp pháp ông Trần Bùi Quốc L) trình bày:

Ngày 01/12/2023, ông T và ông Đỗ Văn D ký “Biên bản thỏa thuận mua bán cam” tại xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương có nội dung: Ông D bán cho ông T 300 tấn cam sành với giá 4.000 đồng/kg; có chiết khấu theo sản lượng (100 tấn đầu chiết khấu 04%, 200 tấn sau chiết khấu 05%); phương thức thanh toán là “giao đến đâu thanh toán tiền ngay trong ngày đến đó”; thời gian thực hiện từ ngày 07/12/2023 đến ngày 31/12/2023; ngay khi ký kết, ông T giao cho ông D 100.000.000 đồng tiền đặt cọc để bảo đảm việc thực hiện hợp đồng.

Trong quá trình thực hiện, ông T luôn tuân thủ đúng cam kết, mỗi lần nhận cam đều thanh toán đầy đủ tiền trong ngày theo thỏa thuận. Tổng số tiền ông T đã thanh toán cho ông D là 413.696.000 đồng, được thể hiện qua các chứng từ chuyển khoản. Tuy nhiên, đến ngày 26/12/2023, khi hợp đồng vẫn còn hiệu lực, ông D đơn phương ngừng giao hàng, không tiếp tục cung cấp số lượng cam còn lại như thỏa thuận. Việc ngừng giao hàng của ông D là hành vi vi phạm nghĩa vụ hợp đồng, gây thiệt hại trực tiếp cho ông T, vì trước đó ông T đã ký hợp đồng bán lại cho ông Đinh Anh T1 200 tấn cam, (trong đó 165 tấn đầu giá 13.500 đồng/kg; 35 tấn sau giá 7.000 đồng/kg). Do ông D không tiếp tục giao hàng nên ông T không thể thực hiện hợp đồng với ông T1, buộc phải bồi thường cho ông T1 số tiền 300.000.000 đồng, đồng thời mất khoản lợi nhuận đáng lẽ được hưởng từ số cam chưa được giao. Vì vậy, ông T yêu cầu Tòa án buộc ông D hoàn trả 100.000.000 đồng tiền đặt cọc và bồi thường 800.000.000 đồng, gồm tiền bồi thường cho đối tác, lợi nhuận bị mất, tổng cộng 900.000.000 đồng.

Bị đơn ông D trình bày:

Ông D thống nhất trình bày của ông T về thỏa thuận ngày 01/12/2023, tiền đặt cọc đã nhận 100.000.000 đồng.

Từ ngày 07/12/2023 đến ngày 12/12/2023, ông T nhận số cam trị giá 291.312.000 đồng, đã thanh toán hai lần: 240.000.000 đồng và 90.000.000 đồng, còn thiếu lại 51.312.000 đồng. Từ ngày 13/12/2023 đến ngày 23/12/2023, ông T ngừng nhận hàng trong 11 ngày, khiến cam trong vườn chín rụng, gây thiệt hại cho ông D, nhưng ông D vẫn tiếp tục giao thêm ba chuyến cam vào các ngày 23,

24 và 25/12/2023, với số lượng 117.488 kg cam. Từ ngày 26/12/2023, do không còn cam để giao, ông D ngừng việc giao hàng.

Về tiền đặt cọc, ông D đã khấu trừ vào tiền hàng, sau khi đối chiếu chỉ còn lại 30.584.000 đồng, ông D đồng ý trả lại cho ông T nếu Tòa án xét thấy có căn cứ, không đồng ý yêu cầu bồi thường 800.000.000 đồng, vì thiệt hại là do lỗi của ông T khi không thanh toán đúng hạn và ngừng nhận hàng nhiều ngày, làm ảnh hưởng đến tiến độ thu hoạch, tiêu thụ sản phẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Đỗ Văn D trình bày:

Thông nhất lời khai của bị đơn, nguyên đơn là bên vi phạm nghĩa vụ hợp đồng, vì không nhận hàng trong 11 ngày, để trái cam chín rụng gây thiệt hại, đồng thời có khoản tiền 51.312.000 đồng chưa thanh toán đúng hạn nên bị đơn có quyền chấm dứt hợp đồng, bán số cam còn lại cho người khác. Việc nguyên đơn cho rằng bị đơn đơn phương chấm dứt hợp đồng là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chỉ buộc bị đơn hoàn trả 30.584.000 đồng tiền đặt cọc còn lại, không chấp nhận yêu cầu bồi thường của nguyên đơn.

Người làm chứng ông Đinh Anh T1 quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Ngày 19/12/2023, ông T1 có ký thỏa thuận mua 200 tấn cam của ông T (trong đó 165 tấn đầu giá 13.500 đồng/kg; 35 tấn sau giá 7.000 đồng/kg) và đã đặt cọc cho ông T 500.000.000 đồng. Sau đó, ông T không thể giao hàng do đối tác cung cấp là ông D không tiếp tục giao cam. Hai bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng, ông T bồi thường cho ông T1 300.000.000 đồng. Ông T1 xác nhận việc bồi thường này đã được thực hiện đầy đủ và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh, đã quyết định:

- Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 385, 401, 419, 430, 432, 440, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Bảo T đối với bị đơn ông Đỗ Văn D về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

2. Về nghĩa vụ: Buộc ông Đỗ Văn D phải trả cho ông Nguyễn Bảo T tổng số tiền 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng), gồm: 100.000.000 đồng tiền đặt cọc; 800.000.000 đồng tiền bồi thường thiệt hại.

Kể từ ngày người được thi hành án (ông Nguyễn Bảo T) có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong toàn bộ nghĩa vụ, người phải thi hành án (ông Đỗ Văn D) còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn ông Đỗ Văn D phải chịu án phí dân sự sơ nhưng được miễn theo quy định pháp luật.

- Ông Nguyễn Bảo T không phải chịu án phí, được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 19.500.000 đồng (mười chín triệu năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003105 ngày 04/6/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (sau sáp nhập là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 01/10/2025, bị đơn ông Đỗ Văn D có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt; người đại diện hợp pháp của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; việc hòa giải tại phiên tòa không tiến hành được.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày: Chưa làm rõ số lượng cam, theo tập quán mua bán là phải lập sổ thể hiện số cam nhận mỗi ngày; hợp đồng mua bán hàng hóa nhưng xét bồi thường thiệt hại Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác định lỗi bên nào vi phạm, theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, ông T trình bày giá cam giảm nên không nhận cam nên vi phạm nghĩa vụ, lỗi là của ông T; số lượng cam đã giao 05 ngày đầu là 118 tấn, ngày giữa tháng 12 thì số lượng sẽ nhiều hơn, 10 ngày ngừng nhận cam là ngày cam chín rộ nhiều nhất, ông D phải nhờ lực lượng đoàn thể hỗ trợ mua cam; số lượng cam 03 ngày cuối thì ông T không giao ông T1 mà nhờ người ở xã H, xã L lên lấy để hưởng chênh lệch; hợp đồng giữa ông T với ông T1 không có thật, chưa thực hiện ở thực tế, giấy tờ hai bên chỉ ký với nhau không có giao tiền. Việc bồi thường là oan ức cho ông D, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Việc chấm dứt hợp đồng mua bán cam, buộc bị đơn trả lại cho nguyên đơn số tiền 100.000.000 đồng là có cơ sở. Về bồi thường thiệt hại bị đơn ngừng cung cấp cam nên có lỗi. Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn vẫn trong thời hạn quy định và có nội dung, hình thức phù hợp quy định tại Điều 273, Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên đủ điều kiện để thụ lý, xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai (hình thức tổng đạt qua Email theo yêu cầu của đương sự) nhưng vắng mặt không có lý do; nguyên đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn:

[2.1] Ông T, ông D thống nhất nội dung thỏa thuận ngày 01/12/2023, số tiền đặt cọc đã giao nhận là 100.000.000 đồng, phương thức thanh toán là bên mua sẽ thanh toán đủ tiền hàng ngày cho bên bán theo sản lượng thu hoạch thực tế trong ngày (cắt cam đến đâu trả tiền đến đó). Đây là các tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông D trình bày ông T còn nợ số tiền 51.312.000 đồng nhưng không cung cấp được chứng cứ; ông T cung cấp chứng cứ đã thanh toán số tiền 413.696.000 đồng cho ông D, phù hợp với khối lượng hàng đã nhận. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định, ông T đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng cho ông D là có căn cứ.

[2.2] Theo thỏa thuận của hai bên thời gian giao nhận hàng từ ngày 07/12/2023 đến hết ngày 31/12/2023 nhưng thực tế ngày 01/12/2023, ông D đã giao cam cho ông T đến ngày 11/12/2023; từ ngày 12/12/2023 đến ngày 22/12/2023, ông T ngưng mua cam; từ ngày 23 đến ngày 25/12/2023, ông T tiếp tục mua cam; ngày 26/12/2023, cam đã hết nên từ ngày 26/12/2023 đến ngày 31/12/2023, hai bên không có mua bán cam với nhau.

Ông T trình bày, quá trình mua bán thì từ ngày 12/12/2023 đến ngày 22/12/2023, ông T ngưng mua cam là do tình hình kinh doanh nên không lấy cam, ngày 19/12/2023 ông T ký hợp đồng mua bán cam với ông T1, còn trước đó chưa tìm được người mua. Ông D trình bày, thời điểm ông T ngưng mua thì cam đã chín, đặc thù của cam là nông sản tươi chín hàng ngày, không thể để nguyên trên cây hoặc lưu trữ dài hạn, để tránh thiệt hại ông D buộc phải tìm cách tiêu thụ cho thương lái khác. Như vậy, việc ông T ngưng mua cam từ ngày 12/12/2023 đến ngày 22/12/2023 là lỗi của ông T, ông T là người vi phạm hợp đồng. Căn cứ khoản 3 Điều 351 Bộ luật Dân sự năm 2015, trường hợp này, ông D không phải chịu trách nhiệm dân sự.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định, hợp đồng vẫn còn hiệu lực đến ngày 31/12/2023, bị đơn đã ngưng giao hàng kể từ ngày 26/12/2023 với lý do “không còn hàng để giao” khi chưa hết thời hạn hợp đồng, số lượng cam chưa hoàn thành, là hành vi vi phạm nghĩa vụ giao hàng theo quy định tại Điều 440 Bộ luật Dân sự 2015 và căn cứ vào Hợp đồng thu mua cam sành ngày 19/12/2023 giữa ông T với ông T1, để buộc ông D bồi thường 800.000.000 đồng (gồm 300.000.000 đồng thiệt hại thực tế, 500.000.000 đồng lợi nhuận bị mất) là không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Ông D thừa nhận đã nhận 100.000.000 đồng tiền đặt cọc nhưng chỉ đồng ý hoàn trả 30.584.000 đồng, vì ông T còn nợ 51.312.000 đồng, nhưng không có chứng cứ chứng minh, nên cần buộc ông D phải hoàn trả cho ông T số tiền trên.

Từ những phân tích trên, cần sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lại số tiền đặt cọc đã nhận 100.000.000 đồng, không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 800.000.000 đồng; kháng cáo của bị đơn ông D là có cơ sở chấp nhận một phần.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp một phần.

Án phí dân sự sơ thẩm: Đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật, riêng bị đơn được miễn nộp án phí do là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí.

Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo được miễn nộp do là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148; khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 351, 385, 419, 430 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Văn D.

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh, như sau:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Bảo T đối với bị đơn ông Đỗ Văn D về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Buộc ông Đỗ Văn D phải trả lại cho ông Nguyễn Bảo T số tiền đặt cọc đã nhận 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Bảo T đối với bị đơn ông Đỗ Văn D về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng).

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Bảo T phải chịu số tiền 36.000.000 đồng (ba mươi sáu triệu đồng), được khấu trừ vào 19.500.000 đồng (mười chín triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003105 ngày 04/6/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (sau sáp nhập là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh). Ông Nguyễn Bảo T còn phải chịu số tiền 16.500.000 đồng (mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng).

Ông Đỗ Văn D được miễn nộp án phí.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Đỗ Văn D được miễn nộp án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân TPHCM;
- TAND khu vực 19 - TPHCM;
- Phòng THADS khu vực 19 - TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự .(80).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



Nguyễn Thị Duyên Hằng